

KHẢ NĂNG TẠO THANH KHOẢN - HỆ SỐ ĐO LƯỜNG QUY MÔ HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG

● NGUYỄN THỊ DIỄM HƯƠNG - PHẠM HỒNG LINH

TÓM TẮT:

Phần lớn các nghiên cứu thực nghiệm về ngân hàng sử dụng một trong hai thước đo tài sản ngân hàng và cho vay làm thước đo chính cho quy mô hoạt động ngân hàng. Bài viết giới thiệu một phương pháp đo lường quy mô hoạt động ngân hàng bằng cách sử dụng hệ số khả năng tạo thanh khoản (KHTK) ngân hàng thay vì các phương pháp truyền thống (tổng tài sản, tổng tài sản và cho vay), đồng thời giải thích lý do việc sử dụng hệ số KHTK tốt hơn các hệ số trước đó, vì nó phù hợp hơn với lý thuyết về ngân hàng.

Từ khóa: khả năng tạo thanh khoản, đo lường quy mô hoạt động ngân hàng.

1. Đặt vấn đề

Trong lĩnh vực nghiên cứu về ngân hàng, quy mô hoạt động của ngân hàng là một hệ số vô cùng quan trọng trong thực hiện các mô hình định lượng trong các nghiên cứu thực nghiệm về ngân hàng và là tiêu chí để phân loại các nhóm ngân hàng nhằm triển khai các quy định quản lý phù hợp. Tuy nhiên, phần lớn các nghiên cứu về ngân hàng trước đây chỉ tập trung vào việc sử dụng tổng tài sản hoặc cho vay làm thước đo chính cho quy mô hoạt động của ngân hàng. Mặc dù các thước đo này cung cấp một cái nhìn tổng quan về quy mô của ngân hàng, nhưng chúng không thực sự phản ánh đầy đủ hoạt động ngân hàng.

Với những giới hạn này, bài nghiên cứu nhấn mạnh vào sự cần thiết của việc phát triển một hệ số đo lường quy mô hoạt động ngân hàng mới sử dụng hệ số KHTK của ngân hàng. KHTK không chỉ phản ánh khả năng của ngân hàng trong việc đáp ứng

nhu cầu thanh toán và giải ngân, mà còn liên quan mật thiết đến tất cả các hoạt động của ngân hàng. Do đó, việc sử dụng hệ số KHTK làm thước đo quy mô hoạt động ngân hàng hứa hẹn sẽ cung cấp một cái nhìn toàn diện và chính xác hơn về hoạt động của ngân hàng, một biến số đầy đủ về quy mô hoạt động ngân hàng để tăng độ chính xác trong các nghiên cứu thực nghiệm về ngân hàng và quản lý ngân hàng.

2. Các hệ số truyền thống để đo lường quy mô hoạt động ngân hàng

Có 2 nhóm hệ số chính được sử dụng để đo lường quy mô hoạt động của ngân hàng bao gồm: tài sản và cho vay.

2.1. Tài sản

Đối với tài sản có hai hệ số chính thường xuyên được sử dụng để đo lường quy mô hoạt động của ngân hàng đó là tổng tài sản (total assets) và tổng tài sản gộp (Gross total assets).

- Tổng tài sản: bao gồm tổng tài sản trên bảng cân đối kế toán của ngân hàng nhưng loại bỏ hai khoản mục có liên quan đến vay và cho thuê đó là dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng rủi ro chuyển đổi ngoại tệ (có liên quan đến các khoản vay ngoại tệ nhất định). Như vậy, tổng tài sản sẽ không bao gồm toàn bộ cho vay khách hàng (gross loan) mà chỉ bao gồm cho vay ròng (net loan).

- Tổng tài sản gộp (Gross total assets) bao gồm tổng tài sản và hai khoản dự phòng đã nhắc đến ở trên dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng chuyển đổi ngoại tệ. Chính vì vậy, tổng tài sản gộp được đánh giá là một hệ số đo lường quy mô hoạt động tốt hơn so với hệ số tổng tài sản, bởi vì tổng tài sản gộp bao gồm toàn bộ các khoản cho vay khách hàng (gross loan) là giá trị thực tế của các khoản ngân hàng cho khách hàng vay.

Tổng tài sản và tổng tài sản gộp được sử dụng trong hầu hết các nghiên cứu thực nghiệm về ngân hàng với vai trò là hệ số đại diện cho quy mô ngân hàng. Đồng thời, hầu hết các nghiên cứu ngân hàng thực nghiệm đều sử dụng các tỷ số tài chính với tài sản là mẫu số. Các chỉ tiêu liên quan đến tài sản cũng được sử dụng để phân chia ngân hàng thành các nhóm với quy mô khác nhau để xây dựng các quy định chính sách khác nhau, tương ứng với các ngân hàng có quy mô khác nhau.

Tuy nhiên, tài sản, được thể hiện thông qua hệ số TA hoặc GTA, không phải là thước đo đặc biệt tốt về quy mô hoạt động của ngân hàng vì nhiều lý do. Đầu tiên, nó bỏ qua các hoạt động ngoại bảng, vốn là đầu ra quan trọng của một số ngân hàng, đặc biệt là các ngân hàng lớn của Mỹ như JPMorgan Chase. Ví dụ, khách hàng của ngân hàng thường có thể sử dụng các hoạt động ngoại bảng bảo lãnh (như cam kết cho vay và thư tín dụng dự phòng) để lập kế hoạch đầu tư và các chỉ tiêu khác, đồng thời hỗ trợ tài chính thị trường vốn khác (như thương phiếu) và các công cụ phái sinh để phòng ngừa rủi ro thị trường. Thứ hai, các hệ số này bỏ qua tất cả các khoản nợ của ngân hàng, trong khi chúng có đóng góp quan trọng để đánh giá quy mô hoạt động của ngân hàng như tiền gửi và dịch vụ thanh toán. Thứ ba, các hệ số này bao hàm tất cả tài sản của

ngân hàng, hàm ý các tài sản đều đóng góp tích cực vào hoạt động của ngân hàng. Điều này có vẻ không đúng vì các khoản mục như tiền mặt và một số loại chứng khoán, tuy hữu ích cho ngân hàng trong việc giảm rủi ro thanh khoản, nhưng lại không tạo ra kết quả đầu ra cho khách hàng giống như các khoản vay.

2.2. Cho vay

Cho vay đã được sử dụng trong một số nghiên cứu như một thước đo với ý nghĩa hẹp hơn về quy mô hoạt động của ngân hàng. Tuy nhiên, những hệ số liên quan đến hoạt động cho vay thường bỏ qua sự khác biệt trong đóng góp vào quy mô hoạt động ngân hàng của các loại khoản vay khác nhau, cũng như các dịch vụ ngân hàng quan trọng liên quan đến tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu và các hoạt động ngoại bảng khác.

3. Hệ số khả năng tạo thanh khoản của ngân hàng và quy mô hoạt động ngân hàng

3.1. Khái niệm khả năng tạo thanh khoản của ngân hàng

KHTK của ngân hàng không phải là một khái niệm mới và trong các nghiên cứu đều có sự đồng thuận cao trong việc định nghĩa KHTK của ngân hàng. KHTK của ngân hàng và chuyển đổi rủi ro được đánh giá là hai chức năng quan trọng của ngân hàng đối với nền kinh tế, là nguyên nhân dẫn đến của sự tồn tại của ngân hàng theo lý thuyết về trung gian tài chính [2].

Trước đây, các lý thuyết về trung gian tài chính hiện đại chỉ tập trung vào KHTK của ngân hàng trên bảng cân đối kế toán, đồng thời nhấn mạnh nhiều đến sự quan trọng của việc tạo thanh khoản bên Nợ phải trả của ngân hàng [3-4]. Cụ thể, trong các mô hình này, KHTK phần Nợ trên bảng cân đối của ngân hàng được mô tả đã cung cấp khả năng chia sẻ rủi ro với người gửi tiền khi họ phải đối mặt với sự không chắc chắn về thời gian rút tiền của họ. Trong khi đó, các ngân hàng được nhận định là tương đối bị động về phía Tài sản, vì họ đơn giản chỉ đầu tư vào những dự án với các khoản thanh toán đã được xác định từ đầu. Như vậy, ngân hàng tạo thanh khoản thông qua việc cho phép người gửi tiền rút tiền khi họ có nhu cầu.

Các lý thuyết gần đây nhấn mạnh về tầm quan trọng của cả Tài sản và Nợ phải trả trên bảng cân đối của ngân hàng đối với hoạt động tạo thanh khoản [5]. Các nghiên cứu này cho rằng các ngân hàng cũng rất năng động trong việc quản lý tài sản vì hoạt động cho vay của ngân hàng làm gia tăng tổng đầu tư của nền kinh tế và ngân hàng càng có nhiều tài sản kém thanh khoản, lượng thanh khoản ngân hàng này tạo ra càng nhiều. Cách hiểu này nhận được sự đồng thuận của nhiều tác giả hiện nay, họ đều cho rằng ngân hàng tạo thanh khoản nội bảng bằng cách huy động và sử dụng các nguồn vốn có tính thanh khoản cao như các khoản tiền gửi để tài trợ cho các tài sản có tính thanh khoản thấp như các khoản vay [1, 3-4]. Cụ thể, nếu không có ngân hàng, các doanh nghiệp nếu có nhu cầu về tài trợ vốn dài hạn phải huy động trực tiếp từ người gửi tiền, như vậy, người gửi tiền phải đối mặt với các khoản đầu tư tài chính có tính thanh khoản thấp. Trong khi đó, nếu ngân hàng tồn tại, ngân hàng có thể cung cấp các khoản vay dài hạn cho doanh nghiệp, đồng thời có thể cung cấp các khoản tiền gửi có tính thanh khoản cao cho người gửi tiền. Do đó, ngân hàng sẽ phải nắm giữ các khoản nợ của doanh nghiệp có tính thanh khoản thấp thay cho người gửi tiền, trong khi người gửi tiền và doanh nghiệp đi vay đều nhận được sự thanh khoản từ ngân hàng. Đây được gọi là KHTK của ngân hàng. Có thể thấy, KHTK là kết quả của chức năng chuyển đổi tài sản định tính của ngân hàng.

Bên cạnh việc tạo thanh khoản nội bảng, ngân hàng có KHTK cho nền kinh tế thông qua các hoạt động ngoại bảng như cung cấp cam kết cho vay, thư tín dụng... [1, 6]. Xem xét trên góc độ của ngân hàng, các khoản cam kết cho vay có nhiều điểm tương đồng với các khoản vay có tính thanh khoản thấp, vì các ngân hàng sẽ phải cho vay khi khách hàng có nhu cầu. Xem xét trên góc độ của khách hàng, các cam kết cho vay khá giống với các khoản tiền gửi thanh toán vì sản phẩm này cho phép khách hàng rút đến hạn mức mà ngân hàng cam kết trong thời hạn cam kết được xác định trong hợp đồng. Chính vì vậy, khi cung cấp các

sản phẩm cam kết cho vay, ngân hàng sẽ tạo thanh khoản cho khách hàng. Ngoài ra, những cam kết này tạo thanh khoản thông qua việc cung cấp sự bảo đảm cho người đi vay khỏi những hạn chế trên thị trường tín dụng. Do đó, những người đi vay có thể tiếp cận được nguồn thanh khoản trong tương lai kể cả khi nguồn cung tín dụng gặp khó khăn.

3.2. Phương pháp đo lường khả năng tạo thanh khoản

Phương pháp “cat fat” được xây dựng bởi Berger và Bouwman (2009), từ đó, trở thành phương pháp đo lường KHTK chủ yếu được sử dụng trong các nghiên cứu với chủ đề có liên quan. Phương pháp này là một quy trình 3 bước, như sau:

3.2.1. Bước 1- Phân loại các hoạt động ngân hàng

Tất cả các khoản mục trong tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của ngân hàng được phân loại thành 3 nhóm: thanh khoản cao, thanh khoản trung bình và kém thanh khoản. Đối với các khoản mục trong tài sản, việc phân loại được sắp xếp dựa trên sự dễ dàng, chi phí và thời gian để ngân hàng chuyển đổi các nghĩa vụ này thành tiền đáp ứng nhu cầu thanh toán của khách hàng. Tương tự, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu cũng được phân loại dựa trên sự dễ dàng, chi phí và thời gian nhận được thanh toán từ ngân hàng của khách hàng khi có nhu cầu. Các cam kết ngoại bảng và phái sinh cũng được phân loại nhất quán với cách xử lý các khoản mục trên bảng cân đối kế toán có chức năng tương tự.

Để việc phân loại chính xác nhất, các tác giả đã gợi ý sử dụng đồng thời cả thông tin về loại khoản mục và thời gian đáo hạn của các khoản mục trên bảng cân đối và ngoại bảng. Ví dụ, các khoản vay kinh doanh thường kém thanh khoản hơn các khoản vay mua nhà và vay tiêu dùng, vì các khoản vay này dễ dàng được chứng khoán hoá và bán để đáp ứng nhu cầu rút tiền của khách hàng. Tuy nhiên, giữa các khoản mục cùng loại, các khoản mục có thời gian đáo hạn ngắn hơn sẽ thanh khoản tốt hơn các khoản mục dài hạn vì chúng có khả năng tự thanh lý sớm hơn mà không tốn chi phí.

a. Về tài sản:

+ Phân loại các khoản vay: Phân loại dựa trên loại hoạt động, các khoản vay kinh doanh và cho thuê được phân loại là kém thanh khoản do chúng thường mất chi phí cao nếu muốn thanh khoản nhanh. Trong khi đó, các khoản cho vay mua nhà và cho vay tiêu dùng có thể được chứng khoán hóa một cách dễ dàng và các khoản cho vay đối với người gửi tiền và chính phủ cũng dễ dàng bán nên được xếp vào các tài sản có tính thanh khoản trung bình.

Phân loại dựa trên kỳ hạn các khoản mục, các khoản mục có kỳ hạn càng ngắn tính thanh khoản càng cao. Do đó, các khoản mục cho vay ngắn hạn dưới 1 năm được xác định là có tính thanh khoản trung bình và tất cả các khoản vay kỳ hạn dài được xác định là nhóm kém thanh khoản.

+ Phân loại các tài sản khác: Các khoản góp vốn liên doanh, liên kết và bất động sản được phân loại là nhóm tài sản kém thanh khoản vì thông thường các tài sản này sẽ mất chi phí lớn nếu muốn thanh khoản ngay. Tiền mặt, chứng khoán và các tài sản thị trường khác được xếp vào nhóm tài sản có tính thanh khoản cao vì dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt.

b. Về phía nợ phải trả và vốn chủ sở hữu:

+ Phân loại nợ phải trả: Các khoản tiền gửi không kỳ hạn và vay qua đêm trên thị trường liên ngân hàng được xếp vào nhóm nợ có tính thanh khoản cao. Các khoản tiền gửi mà khách hàng muốn rút ra phải chấp nhận mất chi phí như tiền gửi có kỳ hạn bất kể là ngắn hạn hay dài hạn đều thuộc nhóm có tính thanh khoản trung bình vì đối với loại tiền gửi này, khách hàng có thể rút trước hạn thông qua hình thức vay dựa trên số tiền gửi này bất kể là kỳ hạn nào. Vốn đi vay khác như vay liên ngân hàng với kỳ hạn ngắn và dài hạn, vay Ngân hàng Nhà nước cũng được xếp vào nhóm nợ có tính thanh khoản trung bình.

+ Phân loại vốn chủ sở hữu: Vốn chủ sở hữu được xác định là kém thanh khoản vì các nhà đầu tư không thể rút vốn nếu có nhu cầu và kỳ hạn rất dài. Mặc dù cổ phiếu của các ngân hàng có thể được giao dịch và bán tương đối dễ dàng trên thị trường,

tuy nhiên, sự thanh khoản đó được tạo ra từ thị trường vốn không phải là từ ngân hàng, nên xét theo góc độ của ngân hàng vốn chủ sở hữu vẫn là vốn kém thanh khoản.

c. Về các hoạt động ngoại bảng:

Các cam kết cho vay và thư tín dụng được phân loại là các cam kết kém thanh khoản. Các hoạt động này tương tự với hoạt động vay kinh doanh trên bảng cân đối vì chúng không dễ dàng thanh khoản. Các công cụ phái sinh lãi suất, tỷ giá, cổ phiếu và hàng hoá đều được xếp vào nhóm thanh khoản cao bởi chúng dễ dàng mua và bán, có chức năng tương tự với chứng khoán trên bảng cân đối.

Như vậy, Berger & Bouwman (2009) đã phân loại hầu như tất cả các hoạt động của ngân hàng theo 3 nhóm: thanh khoản cao, bán thanh khoản hoặc kém thanh khoản bằng cách sử dụng thông tin về loại hình và thời hạn, nhưng phân loại các khoản vay hoàn toàn theo loại hình “cat” do hạn chế về dữ liệu và có bao hàm các hoạt động ngoại bảng “fat”

3.2.2. Bước 2- Gán trọng số cho các hoạt động được phân loại ở bước 1

Trong bước 2, trọng số sẽ được gán cho tất cả các khoản mục đã được phân loại ở bước 1. Các trọng số này được xác định dựa trên lý thuyết tạo thanh khoản của ngân hàng. Cụ thể, các ngân hàng tạo thanh khoản trên bảng cân đối khi họ chuyển đổi các tài sản kém thanh khoản thành nợ có thanh khoản cao, do đó, trọng số dương sẽ được áp dụng cho cả tài sản kém thanh khoản và nợ có thanh khoản cao và tương tự, trọng số âm sẽ được gán cho các tài sản thanh khoản cao, nợ kém thanh khoản và vốn chủ sở hữu.

Độ lớn của trọng số được xác định dựa trên phương pháp cộng gộp đơn giản. Cụ thể, 1 đô la thanh khoản được tạo ra khi ngân hàng chuyển đổi 1 đô la tài sản kém thanh khoản thành 1 đô la nợ thanh khoản cao. Tương tự, 1 đô la thanh khoản bị giảm khi ngân hàng chuyển đổi 1 đô la tài sản thanh khoản cao thành 1 đô la nợ kém thanh khoản. Dựa trên lý thuyết này, trọng số 1/2 được gán cho cả tài sản kém thanh khoản và nợ thanh khoản cao và trọng số - 1/2 được áp dụng cho tài sản thanh khoản cao và nợ kém thanh khoản. Cụ thể, giả sử 1 USD

của nợ phải trả có tính thanh khoản cao được sử dụng để tài trợ cho 1 USD của tài sản kém thanh khoản, KHTK của ngân hàng sẽ bằng $\frac{1}{2} * 1\$ + \frac{1}{2} * 1\$ = 1\$$. Điều này ngụ ý trong trường hợp này ngân hàng đã tạo thanh khoản tối đa. Như vậy, trọng số 1/2 được gán cho cả tài sản kém thanh khoản và nợ có tính thanh khoản cao hàm ý chúng chỉ tạo ra một nửa thanh khoản của ngân hàng, vì chúng thể hiện nguồn vốn và hoạt động sử dụng nguồn vốn đó, do đó cần phải kết hợp cả hai với nhau mới tạo ra thanh khoản cho ngân hàng. Ngược lại, nếu 1 USD của nợ kém thanh khoản hoặc vốn chủ sở hữu được sử dụng để tài trợ cho tài sản thanh khoản cao như trái phiếu chính phủ thì tổng thanh khoản ngân hàng tạo ra bằng $-1/2 * 1\$ + -1/2 * 1\$ = -1\$$, như vậy, trong trường hợp này KHTK của ngân hàng đã bị giảm tối đa 1\$.

Trọng số 0 được áp dụng cho tài sản và nợ có thanh khoản trung bình dựa trên giả định các hoạt động thanh khoản trung bình nằm ở giữa hoạt động thanh khoản cao và kém thanh khoản.

Trọng số được sử dụng cho các cam kết ngoại bảng và chứng khoán được xác định với nguyên tắc tương tự, nhất quán với các khoản mục có chức năng tương tự trên bảng cân đối. Cụ thể, các khoản mục ngoại bảng kém thanh khoản như cam kết cho vay có tính chất tương tự như các khoản cho vay kinh doanh trên bảng cân đối kế toán sẽ được gán trọng số 1/2, trong khi trọng số 0 sẽ được gán với các khoản mục có tính thanh khoản trung bình và trọng số -1/2 được gán với các khoản mục bảo lãnh thanh khoản cao.

3.2.3. Bước 3- Xây dựng phương pháp đo lường "Cat fat"

Trong bước 3, đo lường KHTK được xây dựng bằng cách kết hợp các hoạt động được phân loại trong bước 1 và trọng số được gán tương ứng trong bước 2. Các trọng số 1/2, 0, -1/2 nhân với giá trị các khoản mục tương ứng ở tài sản, nợ, vốn chủ sở hữu và ngoại bảng và tổng các giá trị này chính là tổng KHTK của 1 ngân hàng. Nếu cộng tổng tất cả hệ số KHTK của các ngân hàng riêng lẻ lại sẽ có hệ số KHTK của cả ngành ngân hàng mỗi quốc gia.

3.3. Sử dụng hệ số khả năng tạo thanh khoản đo lường quy mô hoạt động của ngân hàng

Tạo thanh khoản là thước đo ưu việt về quy mô hoạt động ngân hàng so với các hệ số về tài sản hoặc khoản vay, vì nó phù hợp hơn với lý thuyết về ngân hàng. Thứ nhất, tạo thanh khoản tính đến tất cả các hoạt động của ngân hàng (tất cả tài sản bao gồm các loại khoản vay khác nhau, tất cả nợ phải trả, vốn chủ sở hữu và tất cả các hoạt động ngoại bảng). Tài sản chỉ đo lường tổng quy mô của phần tài sản trong bảng cân đối kế toán và cho vay thậm chí còn tập trung hẹp hơn vào chỉ một loại tài sản - các khoản cho vay và đồng thời đều không bao hàm hoạt động ngoại bảng, cam kết cho vay và thư tín dụng. Do đó, chúng bỏ qua một số đặc trưng ảnh hưởng đến quy mô hoạt động của ngân hàng như tiền gửi thanh toán làm tăng quy mô hoạt động ngân hàng vì trực tiếp mang lại lợi ích cho công chúng nhờ cung cấp thanh khoản và dịch vụ thanh toán, trong khi vốn cổ phần ngân hàng làm giảm KHTK đó vì tiền của các nhà đầu tư ràng buộc bởi nhiều điều kiện và không thể dễ dàng rút ra. Thứ hai, KHTK cũng nhấn mạnh, các ngân hàng tạo ra tính thanh khoản khi họ tham gia vào một số hoạt động nhất định nhưng suy giảm thanh khoản khi họ tham gia vào các hoạt động khác, do đó, các trọng số gán cho các loại tài sản khác nhau có thể dương hoặc âm. Trong khi đó, tài sản và cho vay đã bỏ qua những khác biệt quan trọng trong thành phần tài sản của bảng cân đối kế toán. Cụ thể, chúng bỏ qua sự khác biệt giữa đóng góp quy mô hoạt động giữa các loại khoản vay và cũng không tính đến sự tồn tại của các chứng khoán trong tài sản sẽ làm giảm quy mô hoạt động của ngân hàng vì đã lấy đi thanh khoản từ công chúng.

4. Kết luận

Bài viết đã tìm hiểu cách đo lường quy mô hoạt động ngân hàng bằng cách sử dụng hệ số KHTK. Đồng thời, bài viết đã giải thích việc sử dụng hệ số KHTK để đo lường quy mô hoạt động ngân hàng tốt hơn các biện pháp truyền thống (tổng tài sản, tổng tài sản và cho vay) vì nó phù hợp hơn với lý thuyết về ngân hàng ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Berger, Allen N., and Christa H.S. Bouwman, (2009). Bank liquidity creation. *Review of Financial Studies*, 22, 3779-3837.
2. Bhattacharya, S. and Thakor, A.V., (1993). Contemporary banking theory. *Journal of financial Intermediation*, 3(1), 2-50.
3. Bryant, John, (1980). A model of reserves, bank runs, and deposit insurance. *Journal of Banking and Finance* 4, 335-344.
4. Diamond, Douglas W., and Philip H. Dybvig, (1983). Bank runs, deposit insurance, and liquidity. *Journal of Political Economy*, 91, 401-419.
5. Donaldson, Jason, Giorgia Piacentino, and Anjan V. Thakor, (2015). Warehouse banking. *Journal of Financial Economics - Elsevier*, 129(2), 250-267.
6. Kashyap, Anil K., Raghuram G. Rajan, and Jeremy C. Stein, (2002). Banks as liquidity providers: An explanation for the coexistence of lending and deposit-taking, *Journal of Finance*, 57, 33-73.

Ngày nhận bài: 4/3/2024

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 18/3/2024

Ngày chấp nhận đăng bài: 7/3/2024

Thông tin tác giả:

1. NGUYỄN THỊ DIỄM HƯƠNG

2. PHẠM HỒNG LINH

Học viện Ngân hàng

**USING THE BANK'S LIQUIDITY CREATION RATIO
TO MEASURE THE LEVEL OF BANKING PERFORMANCE**

● **NGUYEN THI DIEM HUONG¹**

● **PHAM HONG LINH¹**

¹Banking Academy of Vietnam

ABSTRACT:

Most empirical studies on the performance of banks use bank assets and loans as the major indicators to measure the level of banking performance. This paper introduced a method to measure the level of banking performance through the bank's liquidity creation ratio instead of traditional methods that use total assets and loans. As the bank's liquidity creation ratio is more consistent with banking theory, it is considered a better method to measure the level of banking performance than that of traditional methods.

Keywords: ability to create liquidity, measuring the level of banking performance.